



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

DANH MỤC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| I | XI MĂNG | |
| 1 | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 13605:2023; TCVN 4030:2003; ASTM C188:09; ASTM C204:11; ASTM C150, C115; ASTM184:94; AASHTO M85; AASHTO T133:11; AASHTO 153:11; AASHTO T192:11; BS 1881; BS EN 196:10; JIS R5201:97 |
| 2 | Xác định độ bền uốn và nén | TCVN 6016:2011; ASTM C109:11; ASTM C348:14; ASTM C349:14; ASTM C187:11; ASTM C191:08; ASTM C150; ASTM C109; AASHTO T106:11; BS EN 196-1:10; BS 1881; JIS R5201:97; ISO 679:2009; TCVN 4032:1985 |
| 3 | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích; thời gian đông kết giả của xi măng | TCVN 6017:2015; TCVN 10653:2015; ASTM C191:08; ASTM 187:11; ASTM C19:08; ASTM C359:14; ASTM C150; ASTM C 451; AASHTO T129:10; AASHTO T131:10; BS 1881; EN 196-3:05(08); JIS R5201:97; ISO 9597:2008 |
| 4 | Xác định độ nở sun phát, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sun phát, trong môi trường nước | TCVN 6068:2004; TCVN 7713:07; TCVN 12003:18; ASTM C490:10; ASTM C452:10; ASTM C1102:10; ASTM C1038-14 |
| 5 | Xác định hàm lượng mất khi nung, hàm lượng cặn không tan, hàm lượng khí trong vữa | TCVN 141:2023; ASTM C185:02 |
| 6 | Độ giãn nở autoclave, độ giãn nở trong môi trường sulphat, độ giãn nở của mẫu vữa trong nước sau 14 ngày | TCVN 8877:2011; TCVN 7713:2007; TCVN 4316:2007; ASTM C151:94; ASTM C1038:01 |
| 7 | Xác định nhiệt thủy hóa | TCVN 6070:2005; ASTM C186:05; BS EN 196:10; JIS R5203:95 |
| 8 | Phân tích thành phần hóa học, xác định hàm lượng Fe_2O_3 , Al_2O_3 , CaO, MgO, SO_3 , SiO_2 , MnO, Cl, Na_2O , K_2O , BaO, Hàm lượng C_3A , C_3S , C_2S ; Tổng hàm lượng ($C_4AF + 2C_3A$), Xi lò cao | TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; TCVN 8265:2009; ASTM C114:00; BS EN 196-2:13; BS EN 195:5 |
| 9 | Clanhke xi măng póoclăng | TCVN 7024:2013 |
| 10 | Xi măng póoclăng trắng | TCVN 5691:2021 |
| 11 | Xi hạt lò cao dùng để chế tạo xi măng | TCVN 4315:2024 |
| II | CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA | |
| 1 | Lấy mẫu | TCVN 7572-1: 2006; BS EN 12620 |
| 2 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2 : 2006; AASHTO T27:11; AASHTO T37; EN933-1;2;3; BS 812;1; JIS A 1102:06; BS EN 12620; ASTM C136:06; ASTM C33; TCVN 14135-5:2024 |
| 3 | Xác định thành phần thạch học | TCVN 7572-3:2006 |
| 4 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4 :2006; ASTM C127 ; ASTM C128 ; AASHTO T84:10; AASHTO T85:10; BS EN 12620; |

Phòng Thí Nghiệm Kiểm Định Chất Lượng Công Trình LAS-XD 677

ĐT: 028.39842677 - 22438349 * Fax: 028.39842699



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|---|--|
| | | JIS A 1109:06; JIS A1110 ; JIS A1111; ASTM C70:06 |
| 5 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5 : 2006; ASTM C127 ; AASHTO T84:10; AASHTO T85:10; EN12390-7; BS 812:2; JIS A 1109:06; JIS A1 110:06; JIS A 1111:06; EN 1097-6; BS EN 12620 |
| 6 | Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:09; AASHTO T19:99; JIS A 1104:06 |
| 7 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-97(04); AASHTO T255- 00(08); EN 1097-5:08; JIS A 1125:07; JIS A1125:07 |
| 8 | Xác định hàm lượng bùn bụi sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-04; ASTM C142-10; AASHTO T1 12; AASHTO T71 |
| 9 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006 ; ASTM C40-20; AASHTO T21-05(09); JIS A 1105:07; JIS A 1142:07 |
| 10 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc; Hệ số tan rã của đá gốc | TCVN 7572-10:2006; ASTM C170; ASTM D2938-95; ASTM D 4644:87; ASTM D 5731:95; JIS M 0302:00; ASTM D2938:95; JIS M0302:00 |
| 11 | Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn, hệ số impact value của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006; BS 812:1992 part 110; EN 1097-2; BS 812:1992 part 110; EN 1097-2 |
| 12 | Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); độ mài mòn Micro Deval | TCVN 7572-12:2006; ASTM C131:06; ASTM C535:09; AASHTO T327:09; AASHTO T96-02(10); JIS A 1121:07; EN 1097-2 |
| 13 | Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006; AASHTO T 335:09; EN 933-4;5;6:08; ASTM D 4791:99 |
| 14 | Xác định khả năng phản ứng kiềm silic | TCVN 7572-14:2006; ASTM D227-10; AASHTO T 303-00 (2004) ; JIS A1146:07; ASTM C 289:07; ASTM C1260 |
| 15 | Xác định hàm lượng clorua, ion SO ₃ | TCVN 7572-15:2006; ASTM C 1152-04a; EN 1744:5:06 |
| 16 | Xác định hàm lượng sunphat, sunphit trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-16:2006 |
| 17 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá | TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112; EN 933-7; |
| 18 | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821; JIS A 1126:07; AASHTO T112; |
| 19 | Xác định hàm lượng ôxít silic vô định hình | TCVN 7572-19:2006; ASTM C88-99a; ASTM C227-97a |
| 20 | Xác định hàm lượng mica | TCVN 7572-20:2006 |
| 21 | Xác định chỉ số Methylen xanh | TCVN 7572-21:2018 |
| 22 | Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng Natri sunfat hoặc Magnesi sunfat | TCVN 7572-22:2018; BS EN 12620; BS EN 1744-1:2009; AASHTO T104:94 |
| 23 | Xác định hàm lượng hạt nhẹ | AASHTO T113 :06; ASTM C123 |
| 24 | Hàm lượng hạt sét | TCVN 7572-8:2006; ASTM C142:10; JIS A1137:05 |
| 25 | Phương pháp xác định độ bền cắt; xác định độ ẩm; độ hút nước; xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm | TCVN 10323:2014; TCVN 10321:2014; TCVN 10322:2014; ASTM D 5607 - 02; ASTM D 2216 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|------------|--|--|
| 26 | Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075 mm | TCVN 9205:2012; EN 933-9;10:08; AASHTO T11; ASTM C117; JIS A1103:06; TCVN 14135-4:2024 |
| 27 | Xác định chỉ tiêu đương lượng cát (SE) | AASHTO T 176; EN 933-8:08; ASTM D2419-02; TCVN 14134-5:2024 |
| 28 | Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông | TCVN 11969:2018 |
| 29 | Phương pháp kiểm tra tiêu chuẩn về cường độ nén và mô đun đàn hồi của các mẫu lõi đá nguyên vẹn dưới các trạng thái ứng suất và nhiệt độ khác nhau | ASTM D7012:2014; ASTM D 2664:95a |
| 30 | Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn | TCVN 13754:2023 |
| III | VỮA VÀ HỖN HỢP VỮA XÂY DỰNG | |
| 1 | Lấy mẫu; thành phần cấp phối Vữa xây | TCVN 3121:2022; TCVN 4459 :1987 |
| 2 | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-1:2022; TCVN 3121-2:2022; TCVN 9028 :2011 |
| 3 | Xác định độ lưu động của vữa tươi (bằng phương pháp bàn dẫn) | TCVN 3121-3:2022; ASTM C230; ASTM C1437-07; EN 13395; EN 1015; ASTM C 939:1 |
| 4 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2022 |
| 5 | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:2022; ASTM C 940:10; TCVN 9028:2011 |
| 6 | Xác định thời gian đông kết | TCVN 3121-9:2022; ASTM C1398; TCVN 9028:2011 |
| 7 | Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn | TCVN 3121-10:2022; EN 1015 |
| 8 | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-11:2022; ASTM C349; BS EN 196; EN 1015; ASTM C109; EN 12190; TCVN 9028:2011 |
| 9 | Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền | TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583:04; TCVN 9028 :2011 |
| 10 | Xác định hàm lượng ion clo hoà tan | TCVN 3121-17:2022; ASTM C1152; ASTM C1218; TCVN 9028:2011 |
| 11 | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403:06; TCVN 9028:2011 |
| 12 | Vữa chèn cấp dự ứng lực | TCVN 11971:2018; EN 445 |
| 13 | Vữa bèn hóa gốc polyme | TCVN 9080:2012 |
| 14 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co | TCVN 9204:2012 |
| 15 | Xác định thời gian đông kết theo kim vicat cải biến | TCVN 8875:2012 ; ASTM C 807:08 |
| 16 | Xác định độ giãn nở, xác định độ tách nước | ASTM C827:16 |
| 17 | Xi măng phương pháp xác định độ co khô của vữa | TCVN 8824:2011 |
| 18 | Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở | TCVN 8874:2012; ASTM C806:04 |
| IV | NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG | |
| 1 | Xác định màu sắc; mùi vị | TCVN 2653:1978; AASHTO T26, BS EN 1008; ISO 10523:2008; AASHTO T26; ISO 8467:1993 |
| 2 | Độ pH | TCVN 6492:2011 |
| 3 | Tạp chất hữu cơ | TCVN 6186:1996 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|---|
| 4 | Xác định hàm lượng ion clorua | TCVN 6194:1996; ASTM D 512:04; ISO 9297:1989 |
| 5 | Xác định hàm lượng sulphat | TCVN 6200:1996; ASTM D 516:02; ISO 9280:1990 |
| 6 | Xác định hàm lượng muối hoà tan hàm lượng cặn không tan | TCVN 4560:1988; TCVN 6625:00; AASHTO T26; ISO 11923:1997 |
| 7 | Xác định hàm lượng Natri và Kali | TCVN 6193-3:2000; ISO 9964-3:93 |
| 8 | Xác định váng dầu mỡ; xác định hàm lượng Ca^{2+} ; Xác định hàm lượng Fe; Xác định độ Kiềm; Cacbonic tự do; ăn mòn; Độ cứng cacbonat; Độ cứng toàn phần; Độ cứng không cacbonat; Xác định Bicacbonat (HCO_3^-) và cacbonat (CO_3^{2-}); Xác định Magie (Mg^{2+}); Độ oxy hóa; Hydro sunfua và các sunfua; Xác định Nitrit (NO_2^-); Nitrat (NO_3^-); Amoniac và amoni; Tính cặn sậy khô ở $105^{\circ}C$, cặn không tan cháy ở $600^{\circ}C$ | TCVN 6625:2000; AASHTO T26:79; TCVN 6196:2000; TCVN 6194:1996; ASTM D 512:04; SMEWW 4110B:2017; TCVN 4565:1988; ISO 02505:2005; BS EN 1008; ASTM C 1603; TCVN 6224:2016; TCVN 6177:1996; ISO 6332:1988(E); TCXD 8181:1991; ISO 6059 |
| 9 | Xác định nhiệt độ, hàm lượng BOD5, hàm lượng COD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, hàm lượng Mangan, hàm lượng đồng, hàm lượng kẽm, hàm lượng Niken, hàm lượng Coliform | TCVN 4557:1988; TCVN 4559:1988; TCVN 6001-2:2008; TCVN 6491:1999; TCVN 4560:1988; TCVN 4578:1988; TCVN 4572:1988; TCVN 4575:1988; TCVN 4577:1988 |
| V | PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ VỮA | |
| 1 | Xác định độ ẩm; Hàm lượng silic oxit; Magie oxit; Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng SO_3 | TCVN 7572-7:2006 ; TCVN 7131:2016; TCVN 8827:2011; ASTM C 1240:15; TCVN 8265:2009 |
| 2 | Bề mặt riêng; Lượng sót trên sàng 0.045mm; Chỉ số hoạt tính đối với xi măng so với mẫu đối chứng, ở 7 ngày tuổi | TCVN 8827:2011; ASTM C 430:96; ASTM D 5604:96; ASTM C311 |
| 3 | Lượng nước yêu cầu; lượng nước trộn tối đa; Hàm lượng chất khô; Hàm lượng tro; Khối lượng riêng; Tỷ trọng; hàm lượng ion Clo; Phổ hồng ngoại phụ gia hóa học; Xác định thời gian đông kết; Xác định độ pH | TCVN 8826:2024; TCVN 9339:2012; ASTM C 494:10 |
| 4 | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | TCVN 10302:2014; TCVN 8262:2009 |
| 5 | Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa | TCVN 11586:2016; TCVN 8265:2009 |
| 6 | Phụ gia khoáng cho xi măng | TCVN 6882:2016 |
| 7 | Phụ gia khoáng cho bê tông | TCVN 8825:2011 |
| 8 | Xác định ảnh hưởng của phụ gia hóa học đến ăn mòn cốt thép trong bê tông | TCVN 13862 : 2023 |
| VI | PHỤ GIA SBS | |
| 1 | Hình dạng | Bảng mắt |
| 2 | Màu sắc | Bảng mắt |
| 3 | Tỷ trọng | ASTM D792 |
| 4 | Hàm lượng chất dễ bay hơi | ASTM D5668 |
| 5 | Lượng tro còn lại sau khi nung | ASTM D5667 |
| 6 | Độ nhớt (25% trọng lượng trong Toluene) | ASTM D2196 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|------------|---|--|
| VII | HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | |
| 1 | PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử | TCVN 3105:2022; ASTM C23; BS EN1008 |
| 2 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022; ASTM C143:10a; BS 1881; AASHTO T119:2011; EN 12350-2:09; JIS A1123:10; JIS A1101:05 |
| 3 | Thử độ cứng VEBE | TCVN 3107:2022; ASTM C 1170; EN 1235:3:09 |
| 4 | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:1993; ASTM C138:12; AASHTO T121:11; EN 12350-06:09; JIS A1116:05 |
| 5 | Xác định độ tách nước và tách vữa | TCVN 3109:2022; ASTM C232:09; AASHTO T158:11; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A 1123:10 |
| 6 | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông | TCVN 3110:1993; TCVN 9340:2012; TCVN 10306:2014; TCVN 10796: 2015; TCVN 12394:2018; TCVN 12393:2018; TCVN 12631:2020 BS 1377: 90; ASTM D2850:3a; ASTM D4767:3a; AASHTO T234:70 |
| 7 | Xác định hàm lượng bọt khí của vữa bê tông | TCVN 3111:2022; ASTM C173:10b; ASTM C231:10; AASHTO T152:05; JIS A1129:10; BS 1881 Part106 |
| 8 | Xác định khối lượng riêng và độ rỗng | TCVN 3112:2022; ASTM C127, C128; ASTM C642:06; EN 12390-7:09; BS 1881 Part114 |
| 9 | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022; ASTM C127, C128; ASTM C642:06; EN 12390:7:09 |
| 10 | Xác định độ mài mòn | TCVN 3114:2022; BS 1881; ASTM C131; AASHTO T96 |
| 11 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022; ASTM C138:09; ASTM C642:06; ASTM C29; BS EN 12390-7:09; BS 1881 Part114 |
| 12 | Xác định độ chống thấm | TCVN 3116:2022; ASTM C403:90; ASTM C1585:06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27, T37; CRD C49 |
| 13 | Xác định độ co | TCVN 3117:2022; ASTM C157:08; AASHTO T160:09; JIS A1129:10; BS 1881 |
| 14 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:2022; ASTM C39:11; ASTM C42:12; BS 1881; AASHTO T22:10; AASHTO T140:7(09); AASHTO T24:07; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A 1107:12; AS 1012.9:86 |
| 15 | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119:2022; ASTM C78:10; ASTM C293:10; BS 1881; AASHTO T97:10; AASHTO T177:10; EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A1114:11 |
| 16 | Xác định giới hạn bền kéo khi bẻ | TCVN 3120:2022; ASTM 496:04; AASHTO T198:09; EN 12390-6:09; JIS A1113:06 |
| 17 | Phương pháp thử tăng tốc Cacbonat hóa của bê tông | TCVN 13929:2024 |
| 18 | Phương pháp xác định tốc độ hút nước của bê tông | TCVN 13930:2024 |
| 19 | Phương pháp xác định hệ số dịch chuyển Clorua của bê tông | TCVN 13931:2024 |
| 20 | Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi | TCVN 5726:2022; ASTM C469:02 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-------------|--|--|
| | và hệ số Poisson | |
| 21 | Xác định thời gian đông kết của bê tông | TCVN 9338:2012; ASTM C403M:23 |
| 22 | Độ dính bám của lớp phủ trên nền bê tông | ASTM D7234:05 |
| 23 | Xác định cường độ kéo khi ép chế | TCVN 8862:2011 |
| 24 | Xác định lượng vật liệu dùng trong thành phần cấp phối bê tông và vữa - Xác định thành phần hỗn hợp bê tông - Thiết kế thành phần cấp phối bê tông | TCXDVN 322:2004; QĐ 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 3110:1993; TCVN 9340:2012; TCVN 10306:2014; TCVN 10796:2015; TCVN 12393:2018; TCVN 12394:2018; TCVN 12631:2020; ASTM D2850:3a; ASTM D4767:3a; BS 1377:90; AASHTO T234:70; ACI 211.1-91 ; TCVN 10306:2014 ; TCVN 12041:2017 |
| 25 | Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông | ASTM C1064:99; AASHTO T309:11; JIS A1156:06 |
| 26 | Xác định độ chảy xòe | JIS A1150:07 |
| 27 | Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp (PP kéo đứt) | TCVN 9491: 2012; TCVN 9349:2012 |
| 28 | Xác định độ pH | TCVN 9339:2012 |
| 29 | Xác định hàm lượng ion clorua trong bê tông | TCVN 9337:2012; TCVN 9492:2012; ASTM C1152:04a; ASTM C1218:99(08); ASTM C1202; AASHTO T260:97(09); JIS A1154:12 |
| 30 | Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông | TCVN 9336:2012; ASTM; AASHTO |
| 31 | Hệ bảo vệ bề mặt bê tông | TCVN 11839:2017 |
| 32 | Lấy mẫu bê tông bằng khoan, cắt từ cấu kiện, xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu | TCXDVN 239:2006 ; TCVN 12252 :2020 |
| 33 | Bê tông – Kiểm tra và đánh giá cường độ trên mẫu đúc | TCVN 10303 :2025 |
| 34 | Bê tông – Kiểm tra và đánh giá cường độ trên kết cấu toàn khối và sản phẩm đúc sẵn | TCVN 14524 :2025 TCVN 12252:2020 |
| 35 | Bê tông cường độ cao cho kết cấu toàn khối – Kiểm tra và đánh giá chất lượng | TCVN 14525 :2025 |
| 36 | Bê tông – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 14585 :2025 |
| 37 | Hỗn hợp bê tông – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 14586 :2025 |
| 38 | Xác định hàm lượng clorua trong bê tông | TCVN 7572-15:2006 |
| 39 | Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén | TCVN 13536 : 2022 |
| 40 | Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật | TCVN 13537 : 2022 |
| 41 | Bê tông tự lèn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 12209 : 2018 |
| 42 | Hỗn hợp bê tông sản xuất theo phương pháp định lượng thể tích và trộn liên tục | TCVN 12394 : 2018 |
| 43 | Bê tông phun trong công trình hầm giao thông | TCVN 13509 : 2022 |
| VIII | BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA | |
| 1 | Khối lượng riêng | TCVN 8735:2012; TCVN 4195:2012; AASHTO T100 ; |
| 2 | Xác định thành phần hạt; Độ ẩm, Hệ số | TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|--|
| | thích nước | |
| 3 | Chỉ số dẻo nghiền từ đá các bô nát | TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024 |
| IX | ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM | |
| 1 | Xác định khối lượng riêng của đất (tỷ trọng) | TCVN 4195:2012; ASTM D 5550:06; ASTM D854:00; AASHTO T100:06; BS 1377; JIS A1202; ISO 19901-8; ISO 17892-3:15 |
| 2 | Xác định cường độ đá gốc | TCVN 7572 - 10 : 2006 |
| 3 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:2012; ASTM D 2216:10; ASTM D 4959:07; ASTM D4643; AASHTO T217; AASHTO T239; AASHTO T265; JIS A1203; ISO 19901-8; ISO 17892-1:14; ISO 17892-2:14 |
| 4 | Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo | TCVN 4197:2012; GOST 5184; ASTM D 4318:10; AASHTO T89, T90; BS 1377-2; JIS A1205; ISO 19901-8; ISO 17892-12:08; TCVN 14134-4:2024 |
| 5 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:2014; ASTM D 422:07; ASTM C136:06; ASTM D 1140:00; AASHTO T88, T90, T27; BS 1377; TCVN 7572-2:2006; ASTM D2487; JIS A1204; ISO 19901-8; ISO 17892-4:16; TCVN 14134-3:2024; TCVN 14135-5:2024 |
| 6 | Xác định hàm lượng hạt thô dẹt | TCVN 7572-13:2006; AASHTO T 335:09; EN 933-4;5;6:08; ASTM D 4791:99 |
| 7 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:2012; ASTM D3080:98; GOST 12248:96; BS 1377-7; TCVN 8725:2012; ASTM D6528:07; AASHTO T236-08 |
| 8 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:2012; AASHTO T216, T297; ASTM D2435; GOST 12248:96; JIS A1217; BS 1377-5 |
| 9 | Đầm nén Proctor | TCVN 4201:2012; TCVN 12790 :2020; ASTM D1557:09; ASTM D698:07; ASTM D558; BS 1377-4:90; AASHTO T99, T180, T224; GOST 22733; |
| 10 | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:2012 ; TCVN 8721:2013; ASTM D4914:14; ASTM D 7263; AASHTO T204, T191, T205, T233; ASTM D2937:71; BS EN 17892-2:14 |
| 11 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm | TCVN 12792:2020; ASTM D1883:15; ASTM D4429; AASHTO T193:13; JIS A1211 |
| 12 | Xác định hệ số thấm | TCVN 8723:2012; ASTM D2434:00; GOST 25584; JIS A1218; TCVN 12662:2019 |
| 13 | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông | TCVN 9403:2012; ASTM D2166 -01f; JIS A1216; GOST 12248; AASHTO T208; BS EN ISO 17892-7 ; TCVN 9438:2012 |
| 14 | Xác định độ thấm của đất bằng phương pháp đổ nước hố đào, hố khoan | TCVN 8731:2012 |
| 15 | Xác định hàm lượng clorua và thành phần muối hòa tan trong đất | TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012; TCVN 12615:2019; TCVN 12616:2019 |
| 16 | Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV) | TCVN 8868:2011; BS 1377-8:2009; ASTM D2850:03; ASTM D4546:85; ASTM D7181:11; ASTM D4767:95; ASTM 2435; ISO 19901-8; ISO 17892-8:2018; ASTM D3999-11; ASTM D5311M:13; AASHTO T297; ISO 17892-9:2018 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|--|--|
| 17 | Xác định chỉ tiêu cố kết thấm theo buồng Rowe; tính nén thấm mẫu đầm sạt lớn, hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi | TCVN 8723:2012; BS 1377-6:99; BS EN ISO 17892:11; ASTM D 2434:95; AASHTO T215 |
| 18 | Hàm lượng Asen; Cadimi; Chì; Crom; Kẽm; Đồng | TCVN 6649:2000; TCVN 8467:2010; TCVN 6496:2009; TCVN 8246:2009; ISO 11466:1995; ISO 20280:2007 |
| 19 | Xác định độ tan rã | TCVN 8718:2012 |
| 20 | Xác định độ trương nở | TCVN 8719:2012; ASTM D4829; ASTM D4546 |
| 21 | Xác định độ co ngót thể tích | TCVN 8720:2012; AASSHTO T92 |
| 22 | Xác định đặc trưng lún ướt | TCVN 8722:2012 |
| 23 | Xác định hệ số thấm | TCVN 8723:2012 |
| 24 | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất, độ sỏi rửa của đất | TCVN 8724:2012 |
| 25 | Thí nghiệm cắt cánh trong phòng | TCVN 8725:2012; ASTM D4648 |
| 26 | Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất | TCVN 8726:2012; BS 1377:90 Part 3; AASHTO T267; T194, D2974 :00 |
| 27 | Thí nghiệm cố kết thấm theo phương đứng | ASTM D 2434:1995; ISO 19901-8; ISO 17892-5:17 |
| 28 | PP thí nghiệm cột cộng hưởng Resonant | ASTM D 4015:92(00); ISO 19901-8; ISO 17892-9:18 |
| 29 | Xác định hằng số Ko | ISO 19901-8; ISO 17892-9:18 |
| 30 | Đất, đá xây dựng – Phân loại | TCVN 5746:2024 |
| X | VẬT LIỆU KIM LOẠI, MỐI HÀN | |
| 1 | Thí nghiệm về dung sai trọng lượng; Gân thép | TCVN 1651:2018 |
| 2 | Thép, Gang, Dây kim loại: Thử kéo; Thử uốn | TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 198:2008 ; TCVN 1824:1993; TCVN 1825:2008; TCVN 7937:3:2013; ISO 7802:1983; ISO 15630:1:02; ISO 6892:98; ISO 15630:2:02; ISO 7438:2005; ASTM A615:09b; ASTM A370:11; ASTM B498:08; ASTM E8/E8M:22; ASTM A 536:84; ASTM A 48:03; ASTM A 438:1980; AASHTO T68:09; BS 4449:97; JIS Z2201; JIS Z2248:06; JIS Z2241:98; AS 1302:1997; AS 1391:91; EN 10002-1:2001 |
| 3 | Kiểm tra chất lượng mối hàn: Thử kéo, Thử uốn | TCVN 5401:2010; TCVN 197:2014; TCVN 5403:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; ASTM E BPV code 2011, Section IX:2010; ASTM A184/184M; AWS D1.1/D1.1M:2015, ISO 5173:2009; ISO 6892:2009 |
| 4 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn: Phương pháp siêu âm | TCVN 1548:1987; EN 17640:05; ISO 5817:07; EN 583:1:99; EN 583:2:01; EN 1330:4:10; EN 1712:02; EN 1713:98; EN 1714:98; EN 12062:97; EN 25817:92; ASTM E164:03; TCVN 6735:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1:10; ASME BPV code:2011; JIS Z3060:94; ASME BPV code Section VIII 2019; TCVN 165:1988 |
| 5 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn: PP dùng bột từ | AWS D1.1:10; A WS D1.1/D1.1M 2015; BS 5950:2:2001; TCVN 4396:2018; TCVN 11244:2018 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|--|---|
| 6 | Kích thước và cấu trúc tạo cáp, giới hạn chảy, giới hạn bền, độ giãn dài tại lực max, môđun đàn hồi, sự chùng ứng suất 1000h | ASTM A416 |
| 7 | Kích thước hình học của neo cáp, độ cứng của neo cáp | ASTM A416 |
| 8 | Kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp thẩm thấu | TCVN 4617:2018; AWS D1.1/D1.1M 2020; ASME CODE Section V; VIII 2010; ASTM E165-11; ASME V 2019; BS EN ISO 5452-1:2013; AS 2062:1997 |
| 9 | Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo, lực xiết, cắt bu lông và đai ốc | TCVN 1916:1995 (ISO 898:1:2009); TCVN 197:2014; (ISO 6892:1998); 22TCN 201:1991; ASTM A 370:10; ASTM E8:09; ASTM F 606:10; BS 3692:2001; BS B 1186:1995; JIS B 1051:2000; JIS Z 2241:1998; ASTM A 325 |
| 10 | Thử cáp thép thông dụng – xác định tải trọng phá hỏng thực tế | TCVN 6368:1998; TCVN 5757:2009 |
| 11 | Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren: Giới hạn chảy; Giới hạn bền; Độ giãn dài tương đối; Độ cứng; Tính năng biến dạng của mối nối; Trị số momen vặn khi lắp mối nối; | TCVN 8163:2009; ISO 15835:09 ; TCVN 13711-2:2023 |
| 12 | Lưới thép hàn | TCVN 9391 :2012; ISO 6935-3:92 |
| 13 | Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - Phương pháp điện thế | TVCN 9348:2012 |
| 14 | Vật liệu kim loại – thử độ cứng Rockwell; Thử độ cứng Vickers; thử độ cứng Brinell | TVCN 256-1:2006 (ISO 6506:1:2005); TVCN 257-1:2007 (ISO 6508:1:2005); TVCN 258-1:2007 (ISO 6507:1:2005); ASTM E 10:10; ASTM E 18:08b; ASTM E 92:03; JIS Z 2243:2008; JIS Z 2245: 2016; JIS Z 2244:2020 |
| 15 | Thí nghiệm kiểm tra hệ thống cáp: cường độ cáp neo; độ giãn dài; độ tụt neo; module đàn hồi | TCVN 10568:2017; BS4447: 1973; ASTM A 370; ASTM A1061; ASTM A931; BS 5896; JIS G3525 |
| 16 | Ống kim loại – thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống | TCVN 314:2008; TCVN 197:2014; ASTM A 370:10; JIS Z 2241:1998; AS 1163:91 |
| 17 | Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực | TCVN 6287:1997; TCVN 7937:2013; ISO 15630-1: 2002; ISO 15630-2:2002; BS4449: 1997; TCVN 197:2014; ISO 6892:1998; TCVN 7937-3:2013; TCVN 6284-1:1997; ISO 6934/1:1991; ASTM A370:10; ASTM A416/A416M:15; ASTM E 111:04; BS 5896; TCVN 10270:2014; ASTM E 328; EN 10319 |
| 18 | Ống kim loại – thử uốn nguyên ống và nén bẹp | TCVN 5402:2010; ASTM A 370:10; ASTM A500:10; ASTM A 53:10; ASTM A 501:07; JIS G 3452:2004; JIS G 3459:2004; BS 1387:1985; TCVN 1830:2008 |
| 19 | Thử mỏi, thử lực căng | TCVN 8185:2009;TCVN 7937-3:2009;ISO I099; EN 1993;JIS G3525; ASTM A975 |
| 20 | Kiểm tra không phá hủy phương pháp- quan sát bên ngoài | TCVN 7507:2016; ISO 17637:2016 |
| 21 | Chiều dài lớp phủ | TCVN 10618:2014; ISO 9220:1988 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| 22 | Thép phủ epoxy cho cốt bê tông: chiều dài lớp phủ Sự liên tục của lớp phủ; Độ dẻo của lớp phủ | TCVN 7934:2009; ISO 14654:1999 |
| 23 | Cáp phủ Epoxy bê tông dự ứng lực: chiều dày lớp phủ; giới hạn chảy; Độ giãn dài; tính liên tục của lớp phủ; sự dính bám của lớp phủ | TCVN 7935:2009; ISO 14654:1999 |
| 24 | Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông | TCVN 7936:2009; ISO 14654:1999 |
| 25 | Chiều dày lớp mạ kẽm trên thép và vật liệu kim loại | ASTM A153/153M-03; ASTM A123/ASTM 123M-15 |
| 26 | Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích | TCVN 7665:2007; ISO 1460:1992; AS 1397; ASTM A123-02; ASTM D4541; ASTM D7522 |
| 27 | Thép cốt bê tông – Thanh thép cốt có đầu neo | TCVN 13684-1,2:2023; ISO 15698-1,2:2012 |
| 28 | Mối nối bằng ống ren | TCVN 13711-1,2,3:2023; ISO 15835-1,2,3:2018 |
| XI | BÊ TÔNG NHỰA | |
| 1 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011; ASMT D 6927-15; ASTM D 5581-96; AASHTO T245; BS 598:07; AASHTO T51 |
| 2 | Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy ly tâm | TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164; EN12697 |
| 3 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASHTO T27; AASHTO T37; EN933-3; BS812:1;TCVN 14135-5:2024 |
| 4 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011; ASTM D 4311; AASHTO T275; AASHTO T209; ASTM D2041 |
| 5 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:2011; ASTM D2950; AASHTO T230; AASHTO T275; AASIITO T166; |
| 6 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390; AASHTO T305; TCVN 13048:2024 - Phụ lục B |
| 7 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 |
| 8 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011; ASTM D3203:94; AASHTO T275; AASHTOT166 |
| 9 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203:94; AASHTO T269; AASHTO T304 |
| 10 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203:94; AASHTO T269; AASHTO T304 |
| 11 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011; ASTM D3203:94; AASHTO T269; |
| 12 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:2011; ASTM D6927:06; ASTM D1559; AASHTO T245; BS 598:107; TCVN 14383-1:2025 Phụ lục A; TCVN 14383-1:2025 Phụ lục B |
| 13 | Xác định độ mềm từ biến và cường độ bằng mô hình kéo gián tiếp | TCVN 12913:2020 |
| 14 | Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt | TCVN 12914:2020 |
| 15 | Thiết kế đặc tính thể tích của hỗn hợp bê tông nhựa theo Superpave | TCVN 12818:2019 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-------------|---|---|
| 16 | Thiết kế cấp phối các loại hỗn hợp bê tông nhựa: Bê tông nhựa chặt, Bê tông nhựa bán rỗng, Bê tông nhựa Polyme, Bê tông nhựa rỗng thoát nước, Bê tông nhựa nguội, Bê tông nhựa sử dụng phụ gia SBS. | TCVN 8820:2011; TCVN 13567-1:2022; TCVN 13567-2:2022; TCVN 13567-3:2022; TCVN 13567-5:2022 ; TCVN 13048:2024; AASHTO T245-97; AASHTO T209-12; AASHTO T172; ASTM D2726; TCVN 14383-1:2025 Phụ lục A và Phụ lục B |
| 17 | Xác định độ mỏi của bê tông nhựa | TCVN 12579:2019; AASHTO T321 |
| 18 | Xác định độ hao mòn Cantabro | TVCN 11415:2016 |
| 19 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp Abson | TCVN 11633:2017; ASTM D1856:09(2015) |
| 20 | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô | TVCN 11807:2017; AASHTO T326 |
| 21 | Chế bị mẫu bê tông nhựa bằng phương pháp đầm lăn bánh thép | TCVN 11782:2017 |
| 22 | Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp BTN đầm chặt | AASHTO T283 |
| 23 | Độ chối của hỗn hợp BTN | TCVN 13567-1:2022 Phụ lục D |
| 24 | Xác định độ rỗng liên thông | TCVN 13048:2024 Phụ lục C |
| 25 | Hệ số thấm nước của bê tông nhựa rỗng trong phòng và hiện trường | TCVN 11634-1:2017 TCVN 11634-2:2017 |
| 26 | Phương pháp thử vết hằn bánh xe | TCVN 13899:2023; AASHTO T324; AASHTO T0719 |
| 27 | Hỗn hợp nhựa – Phương pháp chia mẫu đến kích cỡ thí nghiệm | TCVN 13860:2023 |
| 28 | Hỗn hợp nhựa – Lấy mẫu | TCVN 13900:2023 |
| 29 | Xác định khả năng kháng nứt bằng mô hình uốn mẫu bán nguyệt SCB | TCVN 13347:2021 |
| 30 | Đo độ chặt BTN hiện trường bằng thiết bị điện từ tiếp xúc bề mặt | TCVN 13348:2021 |
| 31 | Chỉ số kháng nứt | ASTM D8225-19 |
| XII | GẠCH XÂY | |
| 1 | Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; độ phẳng mặt | TCVN 6355-1:2009 ; ASTM C140:12a |
| 2 | Xác định độ bền nén | TCVN 6355-2:2009 ; ASTM C140:12a |
| 3 | Xác định cường độ uốn | TCVN 6355-3:2009 |
| 4 | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:2009; BS EN 772:00 |
| 5 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009; BS EN 772:00 |
| 6 | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 |
| 7 | Xác định độ co khô | TCVN 9030:2017 |
| 8 | Xác định vết tróc do vôi | TCVN 6355-7:2009 |
| 9 | Xác định sự thoát muối | TCVN 6355-8:2009 |
| XIII | GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN | |
| 1 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn | TCVN 6476:1999 |
| XIV | VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ BÀN THOÁT NƯỚC NGANG, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT | |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|--|---|
| 1 | Cường độ chịu kéo, kéo giật và độ giãn dài khi đứt của vải địa và bấc thấm | TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; ASTM D4595:91; ASTM D 6693:04; ASTM D 412; D 6637; IS 13162:2; BS EN 15381:08; ISO 10319; ASTM D 5035:11; ASTM D 4632:08; ASTM D5034:09; ASTM D638:03; ASTM D1682; JIS L1096; ISO 13431 |
| 2 | Cường độ xé rách hình thang | TCVN 8871-2:2011; ASTM D 624; BS EN ISO 6383; DIN 53507; ASTM D1104; ASTM 4533:09 |
| 3 | Cường độ xé rách của màng nhựa, tấm nhựa | ASTM D1004 |
| 4 | Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật | TCVN 8871-3:2011; BS 6906-4:97; ASTM D 6241:00; ASTM D5494; ISO12236:2006; DIN 54307 |
| 5 | Xác định khả năng chống xuyên thủng thanh của vải địa kỹ thuật và bấc thấm | TCVN 8871-4:2011; ASTM D 4833:07 |
| 6 | Xác định cường độ kháng bụi | TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786:09 |
| 7 | Xác định kích thước lỗ lọc của vải và bấc thấm; lỗ biểu kiến | TCVN 8871-6:2011; TCVN 8486:2010; ASTM D 4751:04; ISO 12956:2020; BS 6906-2 |
| 8 | Xác định độ dày tiêu chuẩn, chiều rộng | TCVN 8220:2009; ASTM D5199:91; ISO 9863:05; ASTM 5994; ASTM 1777:07; ASTM D3774; ASTM D6525; JIS 1096; EN 964/1; DIN 53855; ISO 10320 |
| 9 | Xác định khối lượng đơn vị diện tích | TCVN 8221:2009; ASTM D5261:91; ASTM D6566:18; ASTM D3776:09; ISO 9864:05; EN 965; DIN 53854 |
| 10 | Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn | TCVN 8484:2010; ISO 13433:06; EN 918 |
| 11 | Xác định độ thấm xuyên | TCVN 8487:2010; ASTM D4716:03; ASTM D5084; ASTM D4491:91; ISO 10772; ISO 10776; BS 6906-3 |
| 12 | Xác định độ dẫn nước | TCVN 8483:10; DIN 60500; ISO 11058 |
| 13 | Xác định cường độ chịu kéo sau khi chịu tia cực tím (PP chiếu đèn xenon hồ quang); nhiệt độ và độ ẩm; Độ bền tia cực tím 500 giờ | TCVN 8482:2010; ASTM D4355:07; ASTM 7238; ASTM 5970; BS EN 14575 |
| 14 | Xác định cường độ chịu kéo của màng nhựa | ASTM D882:02; ASTM D5262:07; ASTM D638; BS EN ISO 527; EN 12311; DIN 53504 |
| 15 | Xác định cường độ chịu kéo của mối nối | TCVN 9138:2012; ASTM D4884:09; ISO 10321 |
| 16 | Xác định độ nhỏ (chỉ số sợi) | TCVN 5785:2009; ASTM D1907:07; ISO 23733 |
| 17 | Xác định cường độ chịu kéo của chỉ khâu | TCVN 5241:1990; ASTM D2256:10; ASTM D204 |
| 18 | Xác định đường kính của chỉ khâu | TCVN 5241:1990 |
| 19 | Xác định cường độ chịu kéo của đường nối bằng máy và bằng nhiệt | ASTM D4884:09 |
| 20 | Xác định cường độ chịu kéo của lõi bấc (Plastic) | ASTM D638:10 |
| 21 | Xác định độ giòn và đàn hồi của lõi bấc (Plastic) | ASTM D746:07; BS ISO 13431 |
| 22 | Xác định cơ lí lớp phủ mặt của lõi bấc (coated fabrics) | ASTM D751:06 |
| 23 | Xác định khối lượng riêng của lõi bấc | ASTM D792:08; ASTM D 1505:10 |
| 24 | Xác định cường độ xé rách của lõi bấc | ASTM D1004:09 |
| 25 | Xác định sự thay đổi bề mặt theo nhiệt độ | ASTM D1204:08 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | của lõi bắc | |
| 26 | Xác định áp lực kháng thấm thủy tĩnh của màng chống thấm | ASTM D5385 |
| 27 | Xác định lưu lượng thấm ngang dưới các cấp áp lực | ASTM D4716:08 |
| 28 | Xác định cường độ chịu kéo của màng địa kỹ thuật | ASTM D6455:05 |
| 29 | Xác định chiều dày của màng địa kỹ thuật | ASTM D5994:10 |
| 30 | Xác định sức kháng xuyên thủng của màng địa kỹ thuật | ASTM D5494:06 |
| 31 | Xác định độ lão hóa khi chịu nhiệt của màng địa kỹ thuật | ASTM D5721:08 |
| 32 | Xác định độ phân tán carbon đen của màng địa kỹ thuật | ASTM D5596:09; ASTM D 1603; ASTM D 4218 |
| 33 | Xác định độ toàn vẹn mối nối của màng địa kỹ thuật bằng phương pháp không phá hủy | ASTM D4437:16 |
| 34 | Xác định độ toàn vẹn mối nối bằng hàn nhiệt của màng địa kỹ thuật | ASTM D6392:08 |
| 35 | Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp | ASTM D 5321; BS EN ISO 12957 |
| 36 | Xác định các chỉ tiêu của lớp vải bọc, vải phủ | ASTM D 751 |
| 37 | Xác định thời gian nén kháng nén hình V liên tục | ASTM 5397 |
| 38 | Xác định chỉ số cháy | ASTM D 1238; BS EN 15381:08; ASTM D 276 |
| 39 | Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa, thời gian cảm ứng oxi hóa khi chịu áp lực | ASTM D 3895; ASTM D 5885 |
| 40 | Hàm lượng carbon trong lõi | ASTM D 1412:07 |
| 41 | Trọng lượng bắc thấm | ASTM D 3776:09 |
| 42 | Cường độ chịu nén của lõi bắc | ASTM D 1621:10 |
| 43 | Cường độ va đập | ASTM D256:10 |
| 44 | Khả năng hút nước | ASTM D 570:10E1 |
| 45 | Khả năng thoát nước | ASTM D4716-08 |
| 46 | Sự thay đổi nhiệt độ khi chịu tải | ASTM D648:07 |
| 47 | Độ cứng | ASTM D 785:08 |
| 48 | Tính uốn | ASTM D 790:10 |
| 49 | Độ hóa mềm | ASTM D 1525:09 |
| 50 | Sự thay đổi nhiệt độ | ASTM D 3418:08 |
| XV | LƯỚI THỦY TINH | |
| 1 | Cường độ kéo khi đứt và độ giãn dài | EN ISO 10319 |
| 2 | Mô đun đàn hồi E | - |
| 3 | Cường độ liên kết mắt lưới | EN ISO 13426-2/ ASTM D7737 |
| 4 | Nhiệt độ nóng chảy lớp phủ | EN ISO 3146/ASTM D276 |
| 5 | Nhiệt độ nóng chảy sợi thủy tinh | EN ISO 3146/ASTM D276 |
| 6 | Kích thước mắt lưới | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|--------------|--|--|
| 7 | Bề rộng cuộn lưới | - |
| XVI | LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT | |
| 1 | Trọng lượng đơn vị diện tích | EN ISO 9864 |
| 2 | Mật độ phân tử sợi | ASTM D4603 |
| 3 | Hàm lượng Carboxylend GROUP (CEG) | ASTM D7409 |
| 4 | Cường độ chịu kéo và độ giãn dài | ASTM D6637; ISO 10319 |
| 5 | Khả năng kháng tia cực tím | EN 12224; ASTM D4355; ASTM D5970; ASTM G 154 |
| 6 | Hệ số triết giảm cường độ do từ biến của vật liệu ở tuổi thọ 120 năm thiết kế | |
| 7 | Hệ số triết giảm cường độ do ảnh hưởng bởi hóa học/ môi trường (Với nồng độ $4 < \text{pH} < 9$; RF_{CH}) | |
| 8 | Hệ số triết giảm cường độ do thi công | |
| 9 | Hệ số an toàn của vật liệu và các ước tính sai số trong kỹ thuật; f_s | |
| 10 | Kích thước cuộn, Rộng x Dài | |
| XVII | GẠCH TERRAZZO | |
| 1 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn; Xác định độ hút nước; Mất khối lượng sau khi thử băng giá | TCVN 7744:2013; BS EN 13748:04 |
| 2 | Xác định độ mài mòn mất khối lượng bề mặt | TCVN 6065:1995 |
| 3 | Xác định độ bền uốn; nén | TCVN 6355:2009 |
| 4 | Hệ số ma sát | TCVN 6415-17:2005 |
| XVIII | BENTONITE | |
| 1 | Khối lượng riêng; Độ ổn định; Độ nhớt theo Marsh; Độ pH; Hàm lượng cát; Độ dày áo sét; Lượng tách nước; tỷ lệ chất keo; Lực cắt tĩnh | TCVN 11893:2017; ASTM D 6910-09; ISO 10414: 2008 |
| XIX | BENTONITE POLYME | |
| 1 | Khối lượng riêng; Độ nhớt; Độ pH; Hàm lượng cát; Độ dày áo sét; Lượng tách nước; Độ bền gel; Tỷ số YP/PV; Chỉ tiêu môi trường (hàm lượng AS; Cd; Pb; Cr; Zn; Cu) | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995); TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007); TCVN 6496:2009 |
| XX | CAO SU, GỖI CẦU CAO SU, GỖI CHẬU, KHE CO GIẢN | |
| 1 | Xác định độ cứng Shore A; độ cứng Shore A ở 23°C trong 14 ngày | TCVN 1595:2007; TCVN 4509:2020; ASTM D2240; ISO 7619:1; JIS K 6253 |
| 2 | Xác định độ bền kéo đứt; Xé rách | TCVN 4509: 2020 ; ASTM D412; ISO 37:11; JIS K 6251; TCVN 1597:2018 |
| 3 | Xác định độ giãn dài; Độ dẫn dư | TCVN 4509: 2020 (ISO 37:2017); ASTM D412; ISO 37:11; JIS K 6251; TCVN 1597:2018; |
| 4 | Xác định độ bền kéo bóc | TCVN 4867:2018; ASTM D03:98; ASTM D429; ISO 813; ISO 814 |
| 5 | Xác định biến dạng nén dư; Biến dạng nén dư sau khi nén ép xuống 25% trong 24h | 22TCN 217:1994; TCVN 10308:2014; TCVN 2752:2017; ASTM D471; ISO 1817; EN 12759; JIS K 6258; ASTM D395; TCVN5320-1:2016; ISO 815- |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|--------------|--|---|
| | | 1:2014 |
| 6 | Xác định Module trượt | 22TCN 217:1994; TCVN 10308:2014 |
| 7 | Xác định hệ số trượt | 22 TCN 217:1994; TCVN 10308:2014 |
| 8 | Xác định độ bền kéo trượt | 22 TCN 217:1994; TCVN 10308:2014 |
| 9 | XĐ biến dạng nén ngắn hạn; dài hạn | ASTM D4014-03; AASHTO M251-97 |
| 10 | Xác định hệ số già hoá; Già hóa nhiệt; Già hóa ozon | TCVN 2229:2013; ISO 1431:1:2012; ASTM D 1149; EN 27326; JIS K 6259:1; ASTM D573; ISO 188; JIS K 6257 |
| 11 | Chất dẻo và ebonit | TCVN 4502:2008; ASTM D 2240; ISO 868:2003 |
| 12 | Xác định các tính chất của gối cầu cao su kiểu chậu | TCVN 10269:2014; TCVN 10308:2014; ASTM D 5212; ASTM D 5977; EN 1377; JT/T4; AASHTO M251; ISO 2039 |
| 13 | Xác định các tính chất khe co giãn răng lược | TCVN 13067:2020 |
| 14 | Độ bền và độ giãn dài khi kéo | TCVN 4509:2020; TCVN 4501:2014; ASTM D 638; ASTM D6693; EN ISO 527; JIS K 7161 |
| 15 | Xác định khối lượng thể tích khe co giãn khi ngâm trong dung dịch NaCl; Xác định khối lượng khi ngâm trong dầu ASTM số 3 100°C trong 70h | TCVN 13067:2020 |
| 16 | Sự tác động của chất lỏng; Độ cứng; Biến dạng dư khi kéo giãn; Sự phục hồi; Độ tăng cứng; Độ chịu mài mòn; độ bền rạn nứt ozon; Thử nghiệm thủy tĩnh | TCVN 12419:2018 (ISO 4635:2011); ISO 1817:2015; TCVN 9810:2013 (ISO 48:2010); TCVN 10531:2014 (ISO 2285:2013); TCVN 11525:1:2016); TCVN 5363:2020 (ISO 4649:2017); TCVN 12911:2020 (ISO 1402:2009); TCVN 12912:2020 (ISO 7326:2016) |
| XXI | ĐẤT GIA CỐ XI MĂNG | |
| 1 | Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu đất - xi măng (PP trộn khô) | TCVN 9403:2012 |
| 2 | Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu đất - xi măng (PP trộn ướt) | TCVN 9403:2012 |
| 3 | Thí nghiệm trong phòng sức kháng nén của xi măng đất | TCVN 9906:2014 |
| XXII | CÁT GIA CỐ XI MĂNG | |
| 1 | Cường độ ép chẻ | TCVN 8862:2011 ; TCVN 10186:2014 |
| 2 | Cường độ chịu nén | ASTM D1633 ; TCVN 10186:2014 |
| XXIII | CẤP PHỐI ĐÁ DẼM VÀ CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN GIA CỐ XI MĂNG | |
| 1 | Cường độ ép chẻ | TCVN 8862:2011; TCVN 8858:2023 |
| 2 | Cường độ chịu nén | ASTM D1633; AASHTO T22 ; TCVN 8858:2023 |
| XXIV | LỚP MẠ, LỚP PHỦ | |
| 1 | Thí nghiệm kiểm tra chiều dày lớp mạ kim loại; độ bám dính; khối lượng mạ | TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; TCVN 7665:2007; ASTM A123; ASTM A 90:09; ASTM A376:06; ASTM B 498:08; ASTM A153:09; BS 729:1971; ISO 2178:1982; ISO 01460:1992; ISO 1461:1999 |
| 2 | Thí nghiệm kiểm tra độ xốp lớp mạ, độ kín lớp nhôm oxit, độ cứng lớp mạ, độ bền ăn mòn | ASTM A123:02 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|---------------|---|--|
| XXV | NHỰA PVC, PVC-U, PE, PP, HDPE | |
| 1 | Xác định kích thước hình học | TCVN 6145:2007; ISO 3126; TCVN 7093; ISO 11922 |
| 2 | Cường độ bền kéo và độ giãn dài | TCVN 7434:2020; TCVN 12307:2018 |
| 3 | Độ bền áp suất bên trong | TCVN 6149:2009; ISO 1167 |
| 4 | Độ bền va đập | TCVN 6144; ISO 3127; ISO 11173:94 |
| 5 | Độ cứng vòng | TCVN 8850:2011; ISO 9969 |
| 6 | Độ đàn hồi vĩnh | EN 1446 |
| 7 | Khối lượng riêng chuẩn | TCVN 6039-1; ISO 1183-1 |
| 8 | Giá trị MRS | TCVN 8491; ISO 1452 |
| 9 | Ổn định nhiệt | ISO 11357-6 |
| 10 | Xác định ngoại quan, Xác định kích thước và sai lệch, Xác định độ bền của ống trong môi trường hóa chất; Xác định độ biến dạng hình học và áp lực nén ngoài của ống; Xác định áp lực trong của ống của HDPE | TCVN 9070:2012 |
| XXVI | SƠN VẠCH ĐƯỜNG HỆ DUNG MÔI | |
| 1 | Màu sắc | TCVN 10832:2015; TCVN 2102:1993; AS 1580.601.1; ASTM D6628:03; ASTM E 1347; ASTM 1729; ASTM 2244 |
| 2 | Độ ổn định | AS 1580.211.1; ASTM D1309:93 |
| 3 | Độ mịn | TCVN 2091:2015 |
| 4 | Độ nhớt | AS 1580.214.1; ASTM D 562 |
| 5 | Độ bóng | TCVN 2101:2008 |
| 6 | Độ uốn | TCVN 2099:2007; ASTM D 522 |
| 7 | Độ bám dính | TCVN 2097:2015; ASTM D 4541 |
| 8 | Độ bền thời tiết | BS 3900-F4; ASTM G154 |
| 9 | Ngoại quan; Chiều dài, chiều rộng vạch sơn tín hiệu; Hệ số phản quang | TCVN 8787:2018 |
| 10 | Hệ số chống trượt | E 303:2013 |
| 11 | Thành phần chất rắn | ASTM D2697 |
| 12 | Độ bền nước | ASTM D 870 |
| 13 | Độ ổn định biến dạng nhiệt | ASTM D 562 |
| 14 | Thời gian khô | ASTM D 711 |
| 15 | Khả năng chống mài mòn | ASTM D 968 |
| 16 | Độ bền rửa trôi | ASTM D 2486 |
| 17 | Độ tương phản màng sơn khô | ASTM D 2805 |
| XXVII | SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG – SƠN VẠCH ĐƯỜNG HỆ NƯỚC | |
| 1 | Độ mịn; Độ phát sáng; Độ bền rửa trôi; Độ chống loang màu; Độ bền va đập; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ chịu kiềm; Độ phản quang; màu sắc; Độ mài mòn; Xác định các chỉ tiêu thí nghiệm tại hiện trường | TCVN 8786 :2011 |
| XXVIII | SƠN NHIỆT ĐÈO PHẢN QUANG, MÀNG PHẢN QUANG | |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-------------|--|--|
| 1 | Xác định màu sắc | ASTM D6628:03 |
| 2 | Thời gian khô | TCVN 2096:2015 |
| 3 | Chuẩn bị mẫu thử, hàm lượng chất tạo màng, phân loại cỡ hạt và xác định hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm, các chỉ tiêu thử nghiệm hiện trường | TCVN 8791:2011 |
| 4 | Độ bám dính | ASTM D4541 |
| 5 | Xác định Dioxit titan | ASTM D 1394 |
| 6 | Xác định Canxi Cacbonat, bột màu và chất độn trơ | ASTM D 1394 |
| XXIX | NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME | |
| 1 | Phương pháp lấy mẫu | TCVN 7494:2005; ASTM 140-2023 |
| 2 | Phương pháp xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005; ASTM D 5-97; AASHTO T49; EN 1426; BS2000 |
| 3 | Phương pháp xác định độ kéo dài | TCVN 7496:2005; ASTM D 113-99; AASHTO T51; BS 2000 |
| 4 | Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi) | TCVN 7497 : 05; ASTM D 36 - 00; AASHTO T53; BS 2000 |
| 5 | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland | TCVN 7498:2005; ASTM D 92 - 02b; AASHTO T48 |
| 6 | Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt | TCVN 7499:2005; ASTM D 6 - 00; ASTM D2872; ASTM D1754; AASHTO T47; AASHTO T179; AASHTO T240; BS 2000 |
| 7 | Xác định độ hoà tan trong tricloctylcn N-Propyl Bromide. | TCVN 7500:2023; ASTM D 2042 - 01; ASTM D7553; AASHTO T228 |
| 8 | Phương pháp xác định khối lượng riêng | TCVN 7501:2005; ASTM D 70 - 03; AASHTO T228 |
| 9 | Phương pháp xác định độ nhớt động | TCVN 7502:2005; ASTM D 2170 - 01a; AASHTO T1702 |
| 10 | Phương pháp xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất | TCVN 7503:2005; ASTM D3235; EN 12606; DIN 52015 |
| 11 | Xác định độ bám dính với đá | TCVN 7504:2005; ASTM D3625 - 96; AASHTO T182 |
| 12 | Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng pp sấy màng mỏng xoay | TCVN 11710:2017; TCVN 11711:2017; ASTM D1754; |
| 13 | Pp xác định độ cứng chống uốn từ biến bằng lưu biến kế dầm chịu uốn (BBR) | TCVN 11781:2017; ASTM D6084; ASTM D6648; AASHTO T301 |
| 14 | Xác định các đặc tính lưu biến bằng lưu biến kế cắt động (DSR) | TCVN 11808:2017; ASTM D7175; AASHTO T315 |
| 15 | Phương pháp xác định đặc tính chống nứt ở nhiệt độ thấp bằng thiết bị kéo trực tiếp | TCVN 11712:2017 |
| 16 | Độ đàn hồi | TCVN 11194:2017 |
| 17 | Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime | TCVN 11195:2017; ASTM D5892 |
| 18 | Độ nhớt Brookfield | TCVN 11196:2017; ASTM D4402 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-------------|---|---|
| 19 | Xác định độ dai và độ bền của nhựa đường | ASTM D5801 |
| 20 | Nhiệt độ thử nghiệm PAV | AASHTO R28 |
| XXX | NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT | |
| 1 | Xác định độ nhớt Saybolt Furol: + Ở 25°C + Ở 50°C | TCVN 8817-2:2011; ASTM D940; ASTM D1665; ASTM D88; ASTM D 1655; AASHTO T54; AASHTO T72; BS 2000 |
| 2 | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ, 24h | TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930; AASHTO T59; AASHTO T72 |
| 3 | XĐ lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) | TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59 |
| 4 | Xác định điện tích hạt | TCVN 8817-5:2011; ASTM D244; ASTM D88; AASHTO T59 |
| 5 | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:2011; ASTM D6936; AASHTO T59 |
| 6 | Thử nghiệm trộn với xi măng | TCVN 8817-7:2011; ASTM C115 |
| 7 | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:2011 |
| 8 | Thử nghiệm chung cát | TCVN 8817-9:2011 |
| 9 | Thử nghiệm bay hơi | TCVN 8817-10:2011 |
| 10 | Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh | TCVN 8817-11:2011 |
| 11 | Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm | TCVN 8817-12:2011 |
| 12 | Phương pháp xác định độ kim lún ở 25°C | TCVN 7495:2005; ASTM D 5 - 97; AASHTO T49; EN 1426; BS2000; |
| 13 | Độ kéo dài ở 25°C | TCVN 7496:2005; ASTM D113:99 |
| 14 | Xác định độ hoà tan trong tricloctylcn | TCVN 7500:2023; ASTM D 2042 - 01; ASTM D7553; AASHTO T228 |
| 15 | Xác định khả năng trộn lẫn với nước | TCVN 8817-13:2011 |
| 16 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 8817-14:2011 |
| 17 | Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường | TCVN 8817-15:2011 |
| XXXI | NHỰA ĐƯỜNG LỎNG | |
| 1 | Xác định độ nhớt Saybolt Furol | TCVN 8817-2:2011; ASTM D940; ASTM D1665; ASTM D88; ASTM D 1655; AASHTO T54; AASHTO T72; BS 2000 |
| 2 | Độ nhớt động học ở 60°C | TCVN 7502:2005; ASTM D 2170 - 01a; AASHTO1702 |
| 3 | Phương pháp xác định nhiệt độ bắt lửa | TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143; AASHTO T79 |
| 4 | Phương pháp xác định hàm lượng nước | TCVN 8818-3:2011; ASTM D95; AASHTO T55 |
| 5 | Phương pháp thử nghiệm chung cát | TCVN 8818-4:2011; ASTM D3143; AASHTO T79 |
| 6 | Phương pháp thử nghiệm độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không) | TCVN 8818-5:2011; ASTM D140; AASHTO D977- 91 |
| 7 | Phương pháp xác định độ kim lún ở 25°C | TCVN 7495:2005; ASTM D 5 - 97; AASHTO T49; EN 1426; BS2000 |
| 8 | Độ kéo dài ở 25°C | TCVN 7496:2005; ASTM D113:99 |
| 9 | Xác định độ hoà tan trong tricloctylcn | TCVN 7500:2023; ASTM D 2042 - 01; ASTM D7553; AASHTO T228 |
| 10 | Nhựa đường lỏng – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 8818-1:2025 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|---------------|--|---|
| XXXII | NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLYME GỐC AXIT | |
| 1 | Xác định độ nhớt Saybolt Furol | TCVN 8817-2:2011; ASTM D940; ASTM D1665; ASTM D88; ASTM D 1655; AASHTO T54; AASHTO T72; BS 2000 |
| 2 | Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ 24h | TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930; AASHTO T59; AASHTO T72 |
| 3 | XĐ lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) | TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59 |
| 4 | Xác định diện tích hạt | TCVN 8817-5:2011; ASTM D244; ASTM D88; AASHTO T59 |
| 5 | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:2011; ASTM D6936; AASHTO T59 |
| 6 | Thử nghiệm trộn với xi măng | TCVN 8817-7:2011; ASTM C115 |
| 7 | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:2011 |
| 8 | Thử nghiệm chung cát | TCVN 8817-9:2011 |
| 9 | Thử nghiệm bay hơi | TCVN 8817-10:2011 |
| 10 | XĐ độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường | TCVN 8817-15:2011 |
| 11 | Phương pháp xác định độ kim lún ở 25 ⁰ c | TCVN 7495:2005; ASTM D 5-97; AASHTO T49; EN 1426; BS2000 |
| 12 | Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi) | TCVN 7497:2005; ASTM D 36 - 00; AASHTO T53; BS 2000 |
| 13 | Xác định độ hoà tan trong tricloctylcn | TCVN 7500:2023; ASTM D 2042 - 01; ASTM D7553; AASHTO T228 |
| 14 | Độ đàn hồi ở 25 ⁰ C, mẫu kéo dài 20cm | AASHTO T301:03 |
| 15 | Hàm lượng polyme | AASHTO T302:05 |
| XXXIII | NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG KIỀM | |
| 1 | Xác định độ nhớt Saybolt Furol | TCVN 8817-2:2011; ASTM D940; ASTM D1665; ASTM D88; ASTM D 1655; AASHTO T54; AASHTO T72; BS 2000 |
| 2 | Độ nhớt cánh khuấy qua | TCVN 13507 : 2022 |
| 3 | Xác định độ ổn định lưu trữ 24h | TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930; AASHTO T59; AASHTO T72 |
| 4 | XĐ lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng) | TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59 |
| 5 | Xác định độ khử nhũ | TCVN 8817-6:2011; ASTM D6936; AASHTO T59 |
| 6 | Thử nghiệm trộn với xi măng | TCVN 8817-7:2011; ASTM C115 |
| 7 | Xác định độ dính bám và tính chịu nước | TCVN 8817-8:2011 |
| 8 | Hàm lượng dầu sau chung cát theo thể tích nhũ tương | TCVN 8817-9:2011 |
| 9 | Phương pháp xác định độ kim lún ở 25 ⁰ c | TCVN 7495:2005; ASTM D 5 - 97; AASHTO T49; EN 1426; BS2000 |
| 10 | Độ kéo dài ở 25 ⁰ c | TCVN 7496:2005; ASTM D113:99 |
| 11 | Xác định độ hoà tan trong tricloctylcn, N-Propyl Bromide | TCVN 7500:2005; TCVN 7500:2023; ASTM D 2042 - 01; ASTM D7553; AASHTO T228 |
| 12 | Xác định hàm lượng tro | ASTM D8078 |
| 13 | Thử nghiệm phao | TCVN 13508 : 2022 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|--------------|---|---|
| 14 | Nhũ trương nhựa đường kiểm – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 13506 : 2022 |
| 15 | | |
| XXXIV | ĐÁ ỐP, LÁT TỰ NHIÊN | |
| 1 | Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và kích thước hình học | TCVN 4732:2016; TCVN 2101:2008 |
| 2 | Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích; độ bền uốn; độ mài mòn bề mặt | TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2005; ISO 10545:95 |
| XXXV | SƠN PHỦ KẾT CẤU XÂY DỰNG, SƠN TƯỜNG | |
| 1 | Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa; đặc tính sử dụng; độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; xác định độ bền nước của màng sơn; xác định độ bền kiềm của màng sơn; độ rửa trôi; chu kỳ nóng lạnh; xác định độ thấm nước | TCVN 8653:2012; ASTM D870:10; ASTM D 4213:08; TCVN 8625:12; GB/T9755; JIS K 5600:2001; TCVN 9014:2011 |
| 2 | Xác định độ mịn | TCVN 2091:2015 |
| 3 | Xác định thời gian chảy (độ nhớt) | TCVN 2092:2013 |
| 4 | Xác định hàm lượng chất không bay hơi | TCVN 2093:1993 |
| 5 | Xác định độ phủ | TCVN 2095:1993 |
| 6 | Xác định thời gian khô và độ khô | TCVN 2096:2015 |
| 7 | Xác định độ bám dính của màng | TCVN 2097:2015 |
| 8 | Xác định độ cứng của màng | TCVN 2098:2007 |
| 9 | Xác định độ bóng của màng | TCVN 2101:2016; ASTM D 4585 |
| 10 | Xác định màu sắc | TCVN 2102:2020 |
| 11 | Phương pháp gia công màng sơn | TCVN 2094:1993; ASTM D 3891:08, TCVN 5670:20 |
| 12 | Xác định bền uốn | TCVN 2099:2013 |
| 13 | Xác định độ bền va đập | TCVN 2100:2013 |
| 14 | Xác định độ bóng | TCVN 2101:2016; ASTM D 4585 |
| 15 | Xác định độ bền kiềm | TCVN 8653:5:2012; ASTM D 2248:13 |
| 16 | Xác định hàm lượng rắn | ASTM D 2134:07, TCVN 9014:11 |
| 17 | Xác định khối lượng riêng | ASTM D 1475:08; ISO 2811:1:97 |
| 18 | Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn | TCVN 9405:2012; ASTM D 2247:15 |
| 19 | Xác định độ pH | ASTM E 70:07 |
| 20 | Xác định thời gian sống, tính phù hợp lớp phủ, độ bền va đập, khả năng chịu xước, chịu nước muối, độ bền mù muối, định tính nhựa epoxy, độ bền thời tiết | TCVN 9014:2011; TCVN 5669:2013; TCVN 8792:2011; ASTM D 2485:91; JIS K 5551:2002; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272:2 |
| XXXVI | TẮM NGĂN NƯỚC (WATERSTOP, HYPERSTOP) | |
| 1 | Độ bền kéo; Kháng xé; độ bền hóa chất; độ cứng shore A; Độ trương nở thể tích; Ổn định nhiệt | TCVN 4509:2020; TCVN 9407:2014; TCVN 1595-1:2013; TCVN 10229:2017; TCVN 1597-1:2018; TCVN 2229:2013; ASTM D 412:98; ASTM D 624:00; ASTM D 471:16; ASTM D 570:98; ISO 868:2003; BS 2782:130A; BS 2782:320A; BS 2782:365B; JIS K 7113:1995; JIS K 7112:1999; BS EN 62; TCVN 4866:2013; ISO 7619-1:2010; ISO |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------------|--|--|
| | | 2781:2008 |
| 2 | Xác định độ sai lệch; khối lượng riêng; cường độ chịu kéo và giãn dài; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt | TCVN 9407:2014; ASTM D412:97; ASTM 2240:2000 |
| XXVII | RỌ ĐÁ, THÂM ĐÁ (GABION, MATTRESSE) | |
| 1 | Độ bền chịu kéo và độ giãn dài tương đối | BS 1052:97; ASTM A370; ASTM D 412:06; TCVN 1824:1993 |
| 2 | Mô đun đàn hồi | ASTM D 412:06 |
| 3 | Tổn thất bay hơi ở 105°C trong 24h | ASTM D 1203:10 |
| 4 | Độ cứng dây đai | ASTM D 2240:10 |
| 5 | Trọng lượng riêng của lớp dây đai và lớp vỏ bọc | ASTM D 792:08 |
| 6 | Kháng mài mòn | ASTM D 1242 : 95a |
| 7 | Cấp phối đá xép | ASTM D 5519:07 |
| 8 | Độ mài mòn của đá | ASTM D 4992:07 |
| 9 | Độ bền của đá | ASTM D 5121:06 |
| 10 | Độ ăn mòn của đá trong điều kiện khô và ướt; Loại đá sử dụng trong thảm/ đệm/ rọ đá | ASTM D 4992:07 |
| 11 | Khối lượng lớp mạ kẽm | TCVN 7665:2007; BS EN 10244:2:2009; ASTM A90/A90M; ASTM A 641 |
| 12 | Kích thước mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc; Đường kính dây viền mạ kẽm và dây đan mạ kẽm | ASTM A 975; BS 1052:1997; ASTM A 641; TCVN 2053:1993 |
| XXXVIII | VẬT LIỆU CHỐNG THẨM | |
| 1 | Độ nhớt quy ước; Thời gian khô; Độ bền uốn; độ bền kéo; Độ bám dính; Độ chịu nhiệt; Độ xuyên nước; Độ bền lâu; Độ bền kéo và độ giãn dài | TCVN 6557:2000; TCVN 4859:2013; TCVN 11322:2018; TCVN 9065:2012; ASTM C 348; ASTM D412; ASTM D 638 |
| 2 | Cường độ bám dính; Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường; Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh | TCVN 12692:2020; BS EN 1481:07; ASTM D 7234:12; BS EN 12390:8:09; DIN 1048:05; ASTM D 1640:14; ASTM C 836:95; ASTM C 1305:16 |
| XXXIX | CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG | |
| 1 | Độ nhớt; Độ chảy sệt; Thời gian tạo Gel; cường độ dính kết; Độ hấp thụ nước; Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn; Khả năng thích ứng nhiệt; Hệ số co ngót sau khi đóng rắn; Cường độ chịu nén ở điểm chảy; Modun đàn hồi khi kéo, nén; Cường độ chịu nén; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ liên kết; Tỷ trọng; Cường độ chịu kéo; Cường độ chịu kéo khi uốn | TCVN 7952:2008, ASTM D368, ASTM D790 |
| XL | VẬT LIỆU TÁI CHẾ SỬ DỤNG NHỰA ĐƯỜNG BỌT VÀ XI MĂNG; XI MĂNG VÀ NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG | |
| 1 | Hỗn hợp vật liệu tái chế; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng nhựa, xi măng và nước; Chế tạo mẫu; Xác định đặc tính tạo bọt của nhựa đường; Xác định hàm lượng nhựa tối | TCVN 13150-1,2:2020; TCVN 8862:2011; TCVN 13150-3:2024 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|--------------|---|--|
| | ưu | |
| 2 | Thành phần hỗn hợp cấp phối | TCVN 7572-2:2006 |
| 3 | Cường độ kéo khi ép chế | TCVN 8862:2011 |
| 4 | Cường độ nén khi ép chế không hạn chế nở hông (OCS) | TCVN 13150-2 :2020 Phụ lục A |
| 5 | Thiết kế hỗn hợp tái chế sử dụng chất gia cố là nhựa đường bột và xi măng | TCVN 13150-2 :2020 Phụ lục A |
| 6 | Xác định các đặc tính tạo bột của nhựa đường | TCVN 13150-2 :2020 Phụ lục B |
| XLI | SỢI CHO BÊ TÔNG; VẬT LIỆU COMPOSITE; CỐT COMPOSITE POLYME; POLYME GIA CƯỜNG SỢI CACBON | |
| 1 | Xác định đường kính danh định; Phương pháp thử kéo dọc trục; Phương pháp thử nén; Phương pháp thử cắt ngang; Xác định cường độ bám dính giới hạn với bê tông; Phương pháp xác định nhanh độ bền kiềm; Phương pháp xác định nhiệt độ giới hạn; Module đàn hồi khi kéo | TCVN 11109:2015 ; ASTM D412 ; ASTM D1505-03; ASTM D3039; ASTM D790; ASTM D638 ; ASTM D3410 |
| 2 | Xác định chiều dài sợi ; xác định đường kính xác định độ nhỏ; xác định hàm lượng chất phủ; xác định cường độ chịu kéo và độ bền riêng | TCVN 12392:2018; ASTM D638 ; ASTM D3410 |
| 3 | Xác định các tính chất nền trong mặt phẳng | TCVN 10593:2014 ; ISO 14126:99 |
| 4 | Xác định hàm lượng nhựa, sợi và độ rỗng | TCVN 10594:2014; ISO 14127:08 |
| 5 | Xác định quan hệ ứng suất trượt/ biến dạng trượt trong mặt phẳng | TCVN 10595:2014 ; ISO 14129:97 |
| XLII | TƯỜNG CHỐNG ỒN | |
| 1 | Kiểm tra biến dạng do tải trọng gió; Vật liệu thép mạ kẽm cho tấm chống ồn hấp thụ âm; Vật liệu nhôm cho tấm chống ồn hấp thụ âm; Tấm Polycarbonat cho tấm chống ồn cách âm; Kiểm tra hiệu ứng giảm độ ồn của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate; Khả năng chịu va đập Charpy của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate; Nhiệt độ hóa mềm Vica của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate; Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate; Thử tác động của thời tiết của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate; Thí nghiệm biến dạng bề mặt của tấm cách âm trong suốt Polycarbonate | TCVN 7219:2018; TCVN 12513:2018; TCVN 6063:1995; ASTM D3935-15; ASTM D1525-09; ASTM D648-07; EN 1794; GB/T-3880-2006; ISO 10140; ISO 6362; ISO 179-1; ISO 4892-2 |
| XLIII | THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG | |
| 1 | Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát | TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D2937; AASHTO T204; TCVN 12790:2020; TCVN 9350:2012 |
| 2 | Xác định độ chặt nền, móng đường bằng PP rót cát | 22TCN 346:2006; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D1556:00; AASHTO T191; BS |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|---|--|
| | | 1377-9 |
| 3 | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài | TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937; AASTH TO T204:90 |
| 4 | Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082 |
| 5 | Xác định modun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221 |
| 6 | Xác định modun đàn hồi "E" chung của kết cấu bằng cần Benkelman | AASHTO T256:77; ASTM D4695:96, D4729; TCVN 8867:2025 |
| 7 | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011; ASTM E965:96 |
| 8 | Bê tông nặng: PP không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông | TCVN 9335:2012; ASTM C805; DIN 1048; JIS A1155:12 |
| 9 | Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông bằng phương pháp điện từ | TCVN 9356:2012; BS 1881:Part 204:96 |
| 10 | Trắc địa công trình xây dựng | TCVN 9398:2012; TCVN 9400:2012; TCVN 9396:2012 |
| 11 | Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT); Thí nghiệm xuyên động (DCP) | TCVN 9352:2012; ASTM D1586; AASHTO T206; ASTM D6951; ASTM 5778; ASTM D7400-8; ISO 22476-1:12; ISO 9901-8:15 TCVN 10272; ASTM 7380; BS EN ISO 22476-:05 |
| 12 | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) | TCVN 9351:2022; ASTM D1586; AASHTO T206 |
| 13 | Cọc: Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:2012; ASTM 1143:81; ASTM D3689:07 |
| 14 | Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm | TCVN 9396:2012; ASTM D6760:16 |
| 15 | Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA) | TCVN 11321:2016; ASTM D4945:00; AASHTO T298 |
| 16 | Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT) | TCVN 9397:2012; ASTM 5882 |
| 17 | Kiểm tra độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi (Koden) | TCVN 9395:2012 |
| 18 | Thí nghiệm CBR hiện trường | TCVN 8821:2011; ASTM D4429:09; BS 1377-07 |
| 19 | Bê tông nặng: PP thử không phá hủy: Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm | TCVN 13536:2022; ASTM C597:09; BS 1881:203 |
| 20 | Bê tông nặng: PP xác định cường độ nén bằng súng bật nảy | TCVN 9334:2012; BS 1881:02 |
| 21 | Nhà và công trình xây dựng dạng tháp: Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa | TCVN 9400:2024 |
| 22 | Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học | TCVN 9360:2024 |
| 23 | Kiểm tra độ nhám mặt đường, sức kháng trượt bằng con lăn Anh | TCVN 10271:2014; AASHTO T278:90; ASTM E501 |
| 24 | Thử nghiệm cầu | 22 TCN 170:1987 |
| 25 | Kiểm định cầu trên đường ô tô | 22TCN 243:1998 |
| 26 | Kiểm định nền đường ô tô | TCVN 9436:2012 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|---|---|
| 27 | Quan trắc chuyển vị ngang công trình | TCVN 9399:2012 |
| 28 | Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất | TCVN 8869:2011; AASHTO T252:96; ASTM D 4750:87; BS 5930-P23:81 |
| 29 | Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép | ASTM D3966:90 |
| 30 | Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan | ASTM D4719:07; ASTM D 3966; ISO 22476-4:2012 |
| 31 | Đất xây dựng: PP xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng | TCVN 9354:2012; ASTM D 4395:08; ASTM D 1194-94; AASHTO T235 |
| 32 | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình | TCXDVN 239:2006 |
| 33 | Phương pháp xác định độ xiên của cọc | TCVN 9395:2012 |
| 34 | Đo điện trở đất | TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81 |
| 35 | Cọc - Xác định sức chịu tải bằng phương pháp tự cân bằng (phương pháp Osterberg, quy trình kỹ thuật thí nghiệm Self:Balance) | TCVN 9393:2012; ASTM D 8169; BS 8004; JGJ 106:14; JGJ/T403:17 |
| 36 | Thí nghiệm xác định áp lực ngang (DMT) | ASTM D 6635; ISO 22476-11 :17 |
| 37 | Thí nghiệm nén ngang trong đất, đá (PMT) | TCXD 112:1984; ASTM A 4719 |
| 38 | Quan trắc áp lực đất | TCVN 8215:2021 |
| 39 | Quan trắc mực nước ngầm | TCVN 9903:2014 |
| 40 | Thí nghiệm đo độ dẫn nhiệt trong đất | ASTM D 5334 |
| 41 | Thí nghiệm đo điện trở suất của đất | ASTM D 6431 |
| 42 | Thí nghiệm địa chấn trong hố khoan; địa chấn song song; địa chấn phân xạ; địa chấn khúc xạ | ASTM D 7400; ASTM D 4428; ASTM D 7128; ASTM D 5777; AFNOR:NF P94:160:3 |
| 43 | Phương pháp khảo sát Georadar | ASTM D 6432 |
| 44 | Thử áp lực ống | TCVN 4519:1988; TCVN 2942:93; ISO 13:1978 |
| 45 | Khảo sát đo đạc địa hình | TCVN 9398:2012 |
| 46 | Kiểm tra cường độ chịu kéo nhỏ của bê tông | TCVN 9490:2012 |
| 47 | Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh | TCVN 9344:2012 |
| 48 | Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông | TCVN 9490:2012; ASTM C 900:01; ASTM E 488:95; ASTM E 1512:01; ASTM D 4435:84 |
| 49 | Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy | TCVN 9406:2012; ASTM A 123:02; TCVN 4392:86; ASTM E488-95; ASTM E 1212-01; ASTM D 5535-84 |
| 50 | Kiểm tra không phá hủy | TCVN 5879:2009; ISO 3058:1988 |
| 51 | Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền | TCVN 9349:2012; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D7522; ISO 4624; BS EN 1542 |
| 52 | Kiểm tra cọc bê tông ứng lực trước; kích thước, ngoại quan; Mô men uốn nứt; Uốn gãy tới hạn; Mô men uốn của mối nối; Thử uốn dưới lực nén dọc trục; Khả năng chịu cắt | TCVN 7888:2014; TCVN 9114:2019; JIS A5335:1987; JIS A 5373:2004 ; JIS A5354 ; JIS A5363 |
| 53 | Thử nghiệm cơ lý cột điện bê tông cốt thép ly tâm | TCVN 5847:16; JIS A 5309:1992 |
| 54 | Cơ lý ống gang | TCVN 10177:2013; ISO 2531:2009 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|---|--|
| 55 | Xác định khả năng chịu tải của hố ga, nắp thoát nước, song chắn rác | TCVN 10333:2014; TCVN 10333:2016; BS EN 124:94 |
| 56 | Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn | TCVN 10332:2014 |
| 57 | Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn | TCVN 6394:2014 |
| 58 | Đo rung động và chấn động | TCVN 6963:2001; TCVN 7191:2002 |
| 59 | Đo sức gió | TCXD 229:1999 |
| 60 | Đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI | TCVN 8865:2011; AASHTO T286; ASTM E950; ASTM E1082 |
| 61 | Thử nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép | ASTM D 3689:07 |
| 62 | Kiểm tra độ bền neo trong đất | TCVN 8870:2011 |
| 63 | Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu | TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; ASTM C42:04; BS EN 13791:17; BS EN 6089; |
| 64 | Đo độ chuyển ngang bằng inclinometer | TCVN 9400:2012; AASHTO T254:80; ASTM D6230-98 |
| 65 | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường | TCVN 10184:2021; ASTM D2573:08; AASHTO T223 |
| 66 | Xác định độ thấm nước, hệ số thấm hiện trường | TCVN 8731:2012; TCVN 9148:2012; BS EN ISO 22282-4:2012 |
| 67 | Xác định độ thấm nước của đá bằng PP thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan | TCVN 9149:2012 |
| 68 | Thử tải giàn giáo | TCXDVN 296:2004; TCVN 6052:1995; TCVN 9344:2012 |
| 69 | Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp | TCVN 5879:2009 |
| 70 | Thí nghiệm dính bám của cáp DUL với vữa bơm ống gen | ASTM A981 |
| 71 | Xác định chiều dày lớp phủ trên nền BTXM và nền vữa xây | TCVN 11475:2016 |
| 72 | Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt | TCVN 9347:2012; TCVN 9344; JIS A5373 |
| 73 | Bó vữa bê tông đúc sẵn và gối công bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; Khả năng chịu tải | TCVN 10797:2015; TCVN 10799:2015 |
| 74 | Thử nghiệm cơ lý tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường | TCVN 10798:2015 |
| 75 | Thử nghiệm cơ lý gối công bê tông đúc sẵn | TCVN 10799:2015 |
| 76 | Thử nghiệm cơ lý bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn – Bề lọc chậm và bề chứa nước sinh hoạt | TCVN 10800:2015 |
| 77 | Thử nghiệm cơ lý hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn giếng thăm hình trụ | TCVN 10333-2:2014 |
| 78 | Thử nghiệm cơ lý vật liệu composite polime dùng để gia cường lớp mặt ngoài kết cấu bê tông cốt thép | TCVN 12583:2019 |
| 79 | Mô men đứt gãy bulong, vít và vít cấy | TCVN 10865:2015 |
| 80 | Thí nghiệm xích sắt dùng trong xây dựng | TCVN 6259: 2003 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG Á CHÂU
ASIA CONSTRUCTION TESTING JOINT - STOCK COMPANY
Địa chỉ: 140/54 Lê Đức Thọ - Phường An Nhơn - TP. HCM

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----|---|--------------------------------|
| 81 | Cống hộp và công tròn: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và nhãn mác; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu cống; Thử khả năng chịu tải của ống cống; Xác định khả năng chống thấm | TCVN 9116:2012; TCVN 9113:2012 |
| 82 | Cọc ống thép | TCVN 9245:2024 |
| 83 | Cọc ống ván thép | TCVN 9246:2024 |